

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	12
PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	36
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	43

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và đã điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 4 tháng 11 năm 2010

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Bà Hồ Thị Hoàng Diệu	Thành viên
Ông Cung Trần Việt	Thành viên
Ông Phạm Anh Tú	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hữu Thịnh Chủ tịch HĐQT

Trụ sở chính

62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 11 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Văn phòng Đại diện tại Hà Nội: B1005 Hà Thành Plaza, Tòa nhà B số 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được thiết lập và lưu giữ thích hợp để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý, tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng của công ty đính kèm từ trang 6 đến trang 35. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hữu Thịnh
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2011

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh ("Công ty") được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 21 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 35.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quốc Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Pho Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền



Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2719
Ngày 21 tháng 3 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		339.982.610.484	622.582.873.181
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	142.233.518.958	57.099.397.652
111	Tiền		142.233.518.958	57.099.397.652
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	8.517.872.455	208.260.677.140
121	Đầu tư ngắn hạn		17.526.364.236	216.594.480.101
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.008.491.781)	(8.333.802.961)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		90.289.911.762	210.183.321.526
131	Phải thu khách hàng	5	98.092.501.163	103.933.377.692
132	Trả trước cho người bán		11.103.082.650	107.593.996.584
135	Các khoản phải thu khác		1.520.400.272	4.651.014.112
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.426.072.323)	(5.995.066.862)
140	Hàng tồn kho	6	95.104.475.215	143.664.152.807
141	Hàng tồn kho		96.302.803.963	146.765.673.068
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.198.328.748)	(3.101.520.261)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.836.832.094	3.375.324.056
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		31.404.842	86.007.563
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	474.439.593
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.607.709.407	135.604.816
158	Tài sản ngắn hạn khác		2.197.717.845	2.679.272.084
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		103.091.502.348	57.874.540.821
220	Tài sản cố định		19.107.383.405	40.736.556.590
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	14.745.771.475	25.380.157.271
222	Nguyên giá		31.240.328.547	62.254.031.288
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.494.557.072)	(36.873.874.017)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	4.361.611.930	4.223.229.037
228	Nguyên giá		4.521.185.526	4.347.582.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(159.573.596)	(124.353.489)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	11.133.170.282
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		77.434.434.456	7.752.539.842
251	Đầu tư vào công ty con	23(a)	70.000.000.000	-
258	Đầu tư dài hạn khác	4(b)	11.798.110.678	12.521.786.044
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4(b)	(4.363.676.222)	(4.769.246.202)
260	Tài sản dài hạn khác		6.549.684.487	9.385.444.389
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	158.056.207	181.783.143
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9	6.391.628.280	9.203.661.246
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		443.074.112.832	680.457.414.002

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		151.126.272.541	367.272.418.634
310	Nợ ngắn hạn		144.558.429.730	352.779.178.674
311	Vay và nợ ngắn hạn	10	-	84.402.956.942
312	Phải trả người bán	11	42.088.834.133	60.545.670.227
313	Người mua trả tiền trước		68.352.461.084	102.242.588.882
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.060.658.965	19.966.612.522
315	Phải trả người lao động		7.423.475.457	11.558.508.901
316	Chi phí phải trả	13	10.057.013.286	55.779.622.522
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	7.265.418.605	11.702.640.171
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	5.258.424.190	4.995.853.548
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	1.052.144.010	1.584.724.959
330	Nợ dài hạn		6.567.842.811	14.493.239.960
334	Vay và nợ dài hạn	10	-	1.400.000.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.121.295.200	5.232.690.600
338	Doanh thu chưa thực hiện		2.446.547.611	7.860.549.360
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		291.947.840.291	313.184.995.368
410	Vốn chủ sở hữu	17	291.947.840.291	313.184.995.368
411	Vốn góp của chủ sở hữu		80.200.660.000	80.200.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		188.731.182.260	188.826.182.260
414	Cổ phiếu quỹ		(19.716.403.356)	(64.500.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển		12.222.929.030	9.356.640.464
418	Quỹ dự phòng tài chính		4.676.745.846	2.745.690.701
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.832.726.511	32.120.321.943
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		443.074.112.832	680.457.414.002

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
		2010	2009
Ngoại tệ:			
USD		26.993,37	49.146,17
JPY		35.000,00	-
AUD		4,41	4,41
GBP		28,24	35,39
EUR		4.049,08	15.542,00



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2011

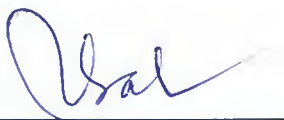
Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 02 - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2010 VNĐ	2009 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	440.255.053.140	399.595.402.769
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(61.400.000)	(1.592.773.523)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	440.193.653.140	398.002.629.246
11	Giá vốn hàng bán	(382.110.217.157)	(335.366.459.394)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.083.435.983	62.636.169.852
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25.313.243.698	25.483.329.245
22	Chi phí tài chính	(10.977.523.205)	(2.806.460.727)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.276.961.994)	(3.349.960.633)
24	Chi phí bán hàng	(105.380.041)	(582.174.645)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(38.945.258.388)	(35.113.791.905)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	33.368.518.047	49.617.071.820
31	Doanh thu khác	2.073.938.821	2.917.230.941
32	Chi phí khác	(1.112.977.939)	(905.587.529)
40	Lợi nhuận khác	960.960.882	2.011.643.412
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.329.478.929	51.628.715.232
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.831.793.452)	(17.357.923.490)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.812.032.966)	5.416.404.201
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.685.652.511	39.687.195.943



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2010 VNĐ	2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	34.329.478.929	51.628.715.232
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.099.535.516	4.183.486.115
03	Tăng/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	12.796.932.788	(7.162.580.386)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19.362.054	1.304.884.883
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(23.944.676.710)	(21.775.304.744)
06	Chi phí lãi vay	5.276.961.994	3.349.960.633
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	30.577.594.571	31.529.161.733
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	60.909.485.822	(37.006.180.424)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	50.462.869.105	(57.100.648.552)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(108.382.319.419)	98.938.993.247
12	Giảm các chi phí trả trước	78.329.657	50.216.151
13	Tiền lãi vay đã trả	(5.266.807.707)	(3.349.960.633)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19.825.895.568)	(4.495.690.601)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.507.049.205	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.824.032.632)	(2.510.070.705)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.236.273.034	26.055.820.216
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.537.248.832)	(8.995.122.419)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	87.161.628	2.857.143
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(196.707.390.000)	(451.194.493.782)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	396.086.145.366	337.690.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (*)	(2.216.187.605)	-
26	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	3.004.824.876
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.505.504.383	18.769.983.545
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	217.217.984.940	(100.721.950.637)

(*) Tiền chi đầu tư góp vốn vào Arico, xem thuyết minh 23 (a).

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2010 VNĐ	2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(19.746.903.356)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	169.532.433.520	151.410.627.461
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(255.500.009.462)	(67.314.695.419)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(32.606.275.100)	(5.775.331.800)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(138.320.754.398)	78.320.600.242
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	85.133.503.576	3.654.469.821
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 57.099.397.652	53.421.244.659
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	617.730	23.683.172
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 142.233.518.958	57.099.397.652



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Ngày

Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Văn phòng Đại diện tại Hà Nội: B1005 Hà Thành Plaza, Tòa nhà B số 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 393 nhân viên.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

(a) Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

(c) Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại**(a) Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(b) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. .

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày của ngày kết thúc niên độ.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	126.382.854	641.419.628
Tiền gửi ngân hàng	142.107.136.104	56.257.978.024
Tiền đang chuyển	-	200.000.000
	<u>142.233.518.958</u>	<u>57.099.397.652</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	-	196.000.000.000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	11.222.181.878	13.477.797.743
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	6.304.182.358	7.116.682.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(9.008.491.781)	(8.333.802.961)
	<u>8.517.872.455</u>	<u>208.260.677.140</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	31.12.2010		31.12.2009	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ					
Điện Lạnh R.E.E (REE) (i)	REE	160.160	4.321.237.010	122.800	7.464.272.875
NHTMCP Cổ phần Á Châu	ACB	44.954	1.782.499.500	37.462	1.707.579.500
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hòa chất					
Dầu khí	DPM	6.500	395.242.938	6.500	395.242.938
Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí					
Việt Nam	PVF	10.000	680.000.000	10.000	680.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	EIB	120.097	3.230.702.430	100.081	3.230.702.430
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	-	-
		359.287	11.222.181.878	276.843	13.477.797.743
Cổ phiếu chưa niêm yết					
NHTM Cổ phần Phương Đông					
		144.592	3.591.507.358	144.592	3.591.507.358
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long					
		31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông					
		28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Yên					
	SMB	-	-	17.576	812.500.000
		204.442	6.304.182.358	222.018	7.116.682.358
TỔNG CỘNG		563.729	17.526.364.236	498.861	20.594.480.101

Lý do tăng giảm:

1. Cổ phiếu REE: Tăng trong kỳ do nhận cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 120%, tăng tương ứng 87.360 CP; Giảm trong kỳ do bán ra 50.000 CP, tương ứng 3.143.035.865 VND.
2. Cổ phiếu ACB: Tăng trong kỳ do mua cổ phiếu phát hành thêm: 7.492 CP, tương ứng 74.920.000 VND
3. Cổ phiếu EIB: Tăng trong kỳ do nhận cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 20%, tăng tương ứng 20.016 CP
4. Cổ phiếu SMB: Chuyển từ cổ phiếu chưa niêm yết sang cổ phiếu đã niêm yết trên sàn UPCOM

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu năm	(8.333.802.961)	(13.373.867.251)
Tăng dự phòng	(1.818.251.820)	(3.115.661.264)
Hoàn nhập	1.143.563.000	8.155.725.554
Số dư cuối năm	<u>(9.008.491.781)</u>	<u>(8.333.802.961)</u>

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Mã CP	31.12.2010		31.12.2009	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn (SVC)					
	SVC	114.396	1.729.907.034	164.399	2.486.052.400
Ngân hàng TMCP NT Việt Nam					
	VCB	38.247	3.052.885.000	35.000	3.020.415.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec					
	CTD	34.900	4.160.000.000	20.940	4.160.000.00
Công ty Seaprodex Đà Nẵng					
	SPD	71.950	669.303.200	-	-
		<u>259.493</u>	<u>9.612.095.234</u>	<u>220.339</u>	<u>9.666.467.400</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải					
		51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
Công ty Seaprodex Đà Nẵng					
	SPD	-	-	71.950	669.303.200
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn					
		31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
		<u>83.412</u>	<u>2.186.015.444</u>	<u>155.362</u>	<u>2.855.318.644</u>
TỔNG CỘNG		<u><u>342.905</u></u>	<u><u>11.798.110.678</u></u>	<u><u>375.701</u></u>	<u><u>12.521.786.044</u></u>

Lý do tăng giảm:

- Cổ phiếu CTD: Tăng trong kỳ do nhận cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 3:2, tăng tương ứng 13.960 CP
- Cổ phiếu VCB: Tăng trong kỳ do mua thêm 3.247 cổ phiếu thưởng, tăng tương ứng 32.470.000 đồng.
- Cổ phiếu SVC: Giảm trong kỳ do bán ra 50.003 CP, tương ứng 756.145.366 đồng.
- Cổ phiếu SPD: Chuyển từ cổ phiếu chưa niêm yết sang cổ phiếu đã niêm yết trên sàn UPCOM.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu năm	(4.769.246.202)	(9.069.040.726)
Tăng dự phòng	(243.270.020)	-
Hoàn nhập	648.840.000	4.299.794.524
Số dư cuối năm	<u>(4.363.676.222)</u>	<u>(4.769.246.202)</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Bên thứ ba	74.366.555.727	103.933.377.692
Bên liên quan (Thuyết minh 23(b))	23.725.945.436	-
	<u>98.092.501.163</u>	<u>103.933.377.692</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1.729.003.386	21.452.213.554
Nguyên vật liệu tồn kho	6.191.261.537	30.653.092.989
Chi phí công trình dở dang	88.264.559.359	92.761.514.106
Thành phẩm tồn kho	117.979.681	1.898.852.419
	<u>96.302.803.963</u>	<u>146.765.673.068</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.198.328.748)	(3.101.520.261)
	<u>95.104.475.215</u>	<u>143.664.152.807</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu năm	(3.101.520.261)	(2.565.896.714)
Tăng dự phòng	(85.293.861)	(535.623.547)
Hoàn nhập	797.738.143	-
Dự phòng chuyển cho công ty con Arico	1.190.747.231	-
Số dư cuối năm	<u>(1.198.328.748)</u>	<u>(3.101.520.261)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	17.532.241.830	31.362.022.446	7.921.960.022	4.123.719.585	1.314.087.405	62.254.031.288
Mua trong năm	-	767.740.667	1.725.365.507	870.539.658	-	3.363.645.832
Phân loại lại	39.320.152	-	-	(14.320.152)	(25.000.000)	-
Thanh lý nhượng bán	-	(533.038.352)	(64.105.000)	(954.566.238)	-	(1.551.709.590)
Góp vốn vào công ty con bằng TSCĐ	(3.706.928.762)	(25.224.197.230)	(1.258.652.413)	(401.455.808)	-	(30.591.234.213)
Bán lại tài sản cho Arico	-	(2.068.336.641)	(54.570.688)	(111.497.441)	-	(2.234.404.770)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	13.864.633.220	4.304.190.890	8.269.997.428	3.512.419.604	1.289.087.405	31.240.328.547
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	10.050.094.097	19.169.020.462	3.570.541.318	3.335.718.736	748.499.404	36.873.874.017
Khấu hao trong năm	593.369.401	367.125.004	691.777.026	321.194.603	90.849.375	2.064.315.409
Phân loại lại	14.320.152	-	-	(14.320.152)	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	(533.038.352)	(64.105.000)	(950.573.320)	-	(1.547.716.672)
Góp vốn vào công ty con bằng TSCĐ	(3.706.928.762)	(14.984.558.303)	(244.870.896)	(401.455.808)	-	(19.337.813.769)
Bán lại tài sản cho Arico	-	(1.455.148.706)	(44.746.183)	(57.869.764)	-	(1.557.764.653)
Điều chỉnh khấu hao	-	-	-	(337.260)	-	(337.260)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	6.950.854.888	2.563.400.105	3.908.596.265	2.232.357.035	839.348.779	16.494.557.072
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	7.482.147.733	12.193.001.984	4.351.418.704	788.000.849	565.588.001	25.380.157.271
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	6.913.778.332	1.740.790.785	4.361.401.163	1.280.062.569	449.738.626	14.745.771.475

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 472.315.373 đồng Việt Nam đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay dài hạn từ ngân hàng (xem Thuyết minh 10(b)).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 7.243.807.191 đồng Việt Nam.

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	4.161.384.720	74.810.053	111.387.753	4.347.582.526
Tăng trong năm	-	173.603.000	-	173.603.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	4.161.384.720	248.413.053	111.387.753	4.521.185.526
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	51.951.425	72.402.064	124.353.489
Khấu hao trong năm	-	29.650.715	5.569.392	35.220.107
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	81.602.140	77.971.456	159.573.596
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	4.161.384.720	22.858.628	38.985.689	4.223.229.037
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	4.161.384.720	166.810.913	33.416.297	4.361.611.930

Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài và do đó không tính khấu hao.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ năm	11.133.170.282	8.896.585.787
Tăng trong năm	-	2.438.645.785
Điều chỉnh	229.371.962	
Chuyển sang TSCĐ	-	(202.061.290)
Chuyển góp vốn vào Arico	(11.362.542.244)	-
Số dư cuối năm	-	11.133.170.282

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là những chi phí cho việc xây dựng nhà xưởng của công ty Arico.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	181.783.143	294.449.817
Tăng trong năm	221.374.184	47.580.294
Phân bổ trong năm	(233.873.109)	(160.246.968)
Thanh lý trong năm	(11.228.011)	-
Số dư cuối năm	<u>158.056.207</u>	<u>181.783.143</u>

9 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	9.203.661.246	3.787.257.045
(Giảm) /tăng	(2.812.032.966)	5.416.404.201
Số dư cuối năm	<u>6.391.628.280</u>	<u>9.203.661.246</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Các chênh lệch tạm thời được
	khấu trừ
	VNĐ
Số dư đầu năm	9.203.661.246
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	(2.812.032.966)
Số dư cuối năm	<u>6.391.628.280</u>

10 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Vay ngắn hạn	-	84.402.956.942
Trong đó:		
- Vay tại Văn phòng Hồ Chí Minh	-	75.038.229.227
- Vay tại Chi nhánh Đà Nẵng	-	9.364.727.715

Tại VP.HCM:

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010: không có số dư tại Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (2009: số dư là 24,999,936,238 đồng Việt Nam với lãi suất trung bình: 10% (chủ yếu vay nội tệ)).

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010: không có số dư tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM (2009: số dư là 50,038,292,989 đồng Việt Nam với lãi suất trung bình: 12% (chủ yếu vay nội tệ)).

Tại Đà Nẵng:

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010: không có số dư tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2009: số dư là 1,768,910,836 đồng Việt Nam với lãi suất trung bình: 12% (chủ yếu vay nội tệ)).

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010: không có số dư tại Ngân hàng liên doanh Việt-Nga – Chi nhánh Đà Nẵng (2009: số dư là 3,343,799,879 với lãi suất trung bình: 6.5% (chủ yếu vay ngoại tệ)).

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010: không có số dư tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam– Chi nhánh Đà Nẵng (2009: số dư là 4,252,017,000 với lãi suất trung bình: 6% (chủ yếu vay ngoại tệ)).

(b) Vay và nợ dài hạn

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Các khoản vay dài hạn	-	1.400.000.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	-	1.400.000.000

10 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là số vay của Searee Đà Nẵng với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01DH/03 CP155 ngày 8 tháng 10 năm 2003 theo kỳ hạn 96 tháng với lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng + 0,2%/tháng.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Tài sản này được hình thành từ vốn vay bao gồm nhà cửa, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo thế chấp TSCĐ số 01/DH/03CP155/PL1 ngày 7 tháng 3 năm 2005.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Bên thứ ba	32.429.589.329	60.545.670.227
Bên liên quan (Thuyết minh 23(b))	9.659.244.804	-
	<u>42.088.834.133</u>	<u>60.545.670.227</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.902.765.215	2.553.256.476
Thuế thu nhập cá nhân	214.638.140	321.931.187
Thuế xuất, nhập khẩu	10.337.617	699.969.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	932.917.993	16.391.455.216
	<u>3.060.658.965</u>	<u>19.966.612.522</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	9.265.312.457	55.404.654.219
Chi phí hoạt động khác	791.700.829	374.968.303
	<u>10.057.013.286</u>	<u>55.779.622.522</u>

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Cổ tức phải trả	259.896.500	5.779.955.600
Tiền bảo hành giữ lại	904.165.156	593.165.796
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	831.421.713	555.557.617
Phải trả cho Nhà nước khi cổ phần hóa	-	245.044.132
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	619.497
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.875.419.199	4.528.297.529
Phải trả cty Arico	2,372,880,617	-
	<u>7.265.418.605</u>	<u>11.702.640.171</u>

(*) Số liệu năm 2009 phân loại lại cho đúng để so sánh.

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm cuối năm. Chi tiết dự phòng bảo hành công trình theo địa điểm (Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) được trình bày tại bảng cân đối kế toán từng theo từng địa điểm tại phần cuối của báo cáo này.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu năm	1.584.724.959	2.787.040.038
Trích lập quỹ	3.089.688.232	1.307.755.626
Sử dụng quỹ	(3.384.067.907)	(2.510.070.705)
Chuyển cho công ty con Arico	(238.201.274)	-
	<u>1.052.144.010</u>	<u>1.584.724.959</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	80.200.660.000	188.826.182.260	(64.500.000)	8.139.953.052	2.382.874.832	7.347.258.907	286.832.429.051
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	39.687.195.943	39.687.195.943
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(12.026.874.000)	(12.026.874.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	1.216.687.412	362.815.869	(2.887.258.907)	(1.307.755.626)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	80.200.660.000	188.826.182.260	(64.500.000)	9.356.640.464	2.745.690.701	32.120.321.943	313.184.995.368
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	28.685.652.511	28.685.652.511
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(27.086.216.000)	(27.086.216.000)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	2.866.288.566	1.931.055.145	(7.887.031.943)	(3.089.688.232)
Giảm khác	-	(95.000.000)	(19.651.903.356)	-	-	-	(19.746.903.356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	25.832.726.511	291.947.840.291

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (Xem thuyết minh 16).

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2010 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2009 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.020.066	8.020.066
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.020.066	8.020.066
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707.140)	(2.150)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.312.926</u>	<u>8.017.916</u>

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2010		31.12.2009	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	14,19	1.038.000	12,95
Cổ phần của các đối tượng khác	6.274.926	85,81	6.979.916	87,05
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.312.926</u>	<u>100</u>	<u>8.017.916</u>	<u>100</u>

18 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng công trình	379.335.219.533	397.422.544.915
Doanh thu bán hàng hóa	60.919.833.607	2.172.857.854
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(61.400.000)	-
Giảm giá hàng bán	-	(1.592.773.523)
	<u>440.193.653.140</u>	<u>398.002.629.246</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

18 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Lãi tiền gửi	22.442.741.371	21.236.280.435
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.028.399.363	530.823.058
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	-	3.004.824.876
Cổ tức, lợi nhuận được chia	644.654.600	624.114.110
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	617.730	85.871.640
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/ dài hạn	1.196.830.634	-
Các thu nhập tài chính khác	-	1.415.126
	<u>25.313.243.698</u>	<u>25.483.329.245</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Giá vốn hợp đồng công trình	320.523.844.760	333.154.136.506
Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.298.816.679	1.676.699.341
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(712.444.282)	535.623.547
	<u>382.110.217.157</u>	<u>335.366.459.394</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Dự phòng giảm giá/(hoàn nhập) các khoản đầu tư ngắn/ dài hạn	269.118.840	(9.339.858.814)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.974.541.695	4.302.286.151
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	423.055.865	3.090.411.000
Chi phí lãi vay	5.276.961.994	3.349.960.633
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.979.784	1.358.149.273
Chi phí tài chính khác	13.865.027	45.512.484
	<u>10.977.523.205</u>	<u>2.806.460.727</u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Chi phí nhân công	13.660.978.514	21.325.946.902
Chi phí nguyên vật liệu	787.468.363	532.951.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.203.430.215	1.447.212.006
Phí, lệ phí	1.151.710.502	1.108.850.413
Chi phí dự phòng	14.884.817.277	3.246.177.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.916.892.340	5.106.739.193
Chi phí bằng tiền khác	3.339.961.177	2.345.914.289
	<u>38.945.258.388</u>	<u>35.113.791.905</u>

22 THUẾ

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ Chi nhánh Đà Nẵng. Ban Giám Đốc đánh giá chi nhánh được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Thuế TNDN hiện hành	2.831.793.452	17.357.923.490
Thuế TNDN hoãn lại	2.812.032.966	(5.416.404.201)
	<u>5.643.826.418</u>	<u>11.941.519.289</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Lợi nhuận kê toán trước thuế	34.329.478.929	51.628.715.232
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(644.654.600)	(624.114.110)
Chi phí không được khấu trừ	980.095.930	108.838.076
Các khoản chênh lệch tạm thời	(11.509.481.379)	22.582.626.900
Tổng thu nhập chịu thuế	23.155.438.880	73.696.066.098
Trong đó:		
Thu nhập không được miễn giảm thuế	3.878.366.562	-
Thu nhập được miễn giảm thuế	19.277.072.317	73.696.066.098
Thuế tính ở thuế suất 25%	5.788.859.720	18.424.016.523
Điều chỉnh của năm trước	(65.505.421)	-
Thuế giảm trừ do tính thuế suất 10% ở chi nhánh Đà Nẵng	(2.891.560.847)	(1.066.093.033)
Thuế TNDN hiện hành	2.831.793.452	17.357.923.490
Thuế TNDN hoãn lại	2.812.032.966	(5.416.404.201)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>5.643.826.418</u>	<u>11.941.519.289</u>

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty kiểm soát công ty con Arico do chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Công ty Arico	62.623.496.975	-

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Công ty Arico	20.722.903.888	-

iii) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Năm tài chính kết thúc	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.090.669.593	3.510.273.112

iv) Hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Góp vốn đầu tư vào công ty con (Arico):		
Góp vốn bằng tài sản cố định	11.253.420.444	-
Góp vốn bằng chi phí xây dựng cơ bản	11.362.542.244	-
Góp vốn bằng công nợ	45.167.849.707	-
Góp vốn bằng tiền	2.216.187.605	-
	<u>70.000.000.000</u>	<u>-</u>

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

v) Nghiệp vụ khác với các bên liên quan

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Chi phí hoạt động chi hộ Arico	158.585.595	-
	<u>158.585.595</u>	<u>-</u>
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Bán TSCĐ cho Arico	676.640.117	-
	<u>676.640.117</u>	<u>-</u>
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Bán Công cụ dụng cụ cho Arico	13.410.406	-
	<u>13.410.406</u>	<u>-</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con Arico	23.725.945.436	-
	<u>23.725.945.436</u>	<u>-</u>
Các khoản phải thu khác		
Công ty con Arico	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 11)		
Công ty con Arico	9.659.244.804	-
	<u>9.659.244.804</u>	<u>-</u>
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 14)		
Công ty con Arico	2.372.880.617	-
	<u>2.372.880.617</u>	<u>-</u>

24 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Dưới 1 năm	92.402.640	1.770.757.940
Từ 1 đến 5 năm	569.521.920	4.604.862.960
Trên 5 năm	5.200.593.313	11.391.397.140
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	5.862.517.873	17.767.018.040


25 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành.

Mã số	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 31.12.2009	
		Trước khi phân loại lại VNĐ	Sau khi phân loại lại VNĐ
132	Trả trước cho người bán	68.464.079.784	107.593.996.584
135	Các khoản phải thu khác	43.780.930.912	4.651.014.112
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19.563.189.531	11.702.640.171
338	Doanh thu chưa thực hiện	-	7.860.549.360
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	1.584.724.959
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.584.724.959	-
	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
21	Thu nhập từ hoạt động tài chính	34.823.188.059	25.483.329.245
22	Chi phí tài chính	(12.146.319.541)	(2.806.460.727)

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân loại là nợ ngắn hạn do bản chất của nghiệp vụ phát sinh.

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày 21 tháng 3 năm 2011.



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mã số	TÀI SẢN	31.12.2010				
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	259.500.000.723	85.313.405.068	-	(4.830.795.307)	339.982.610.484
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	109.303.580.046	32.929.938.912	-	-	142.233.518.958
111	Tiền	109.303.580.046	32.929.938.912	-	-	142.233.518.958
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.517.872.455	-	-	-	8.517.872.455
121	Đầu tư ngắn hạn	17.526.364.236	-	-	-	17.526.364.236
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.008.491.781)	-	-	-	(9.008.491.781)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	67.810.604.420	27.310.102.649	-	(4.830.795.307)	90.289.911.762
131	Phải thu khách hàng	72.998.166.463	25.094.334.700	-	-	98.092.501.163
132	Trả trước cho người bán	9.435.322.907	1.667.759.743	-	-	11.103.082.650
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	4.830.795.307	-	(4.830.795.307)	-
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.232.336.566	288.063.706	-	-	1.520.400.272
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.855.221.516)	(4.570.850.807)	-	-	(20.426.072.323)
140	IV. Hàng tồn kho	70.896.723.465	24.207.751.750	-	-	95.104.475.215
141	Hàng tồn kho	72.076.931.159	24.225.872.804	-	-	96.302.803.963
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.180.207.694)	(18.121.054)	-	-	(1.198.328.748)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.971.220.337	865.611.757	-	-	3.836.832.094
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12.567.726	18.837.116	-	-	31.404.842
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	-	-	-	-	-
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.607.709.407	-	-	-	1.607.709.407
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.350.943.204	846.774.641	-	-	2.197.717.845

Các thông tin bổ sung từ trang 36 đến trang 43 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính riêng được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mã số	TÀI SẢN	31.12.2010				Loại trừ	Tổng cộng
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	91.125.108.092	11.966.394.256	-	-	103.091.502.348	
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	
218	Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-	
-							
220	II. Tài sản cố định	7.647.748.814	11.459.634.591	-	-	19.107.383.405	
221	Tài sản cố định hữu hình	3.452.947.797	11.292.823.678	-	-	14.745.771.475	
222	Nguyên giá	10.122.863.903	21.117.464.644	-	-	31.240.328.547	
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(6.669.916.106)	(9.824.640.966)	-	-	(16.494.557.072)	
227	Tài sản cố định vô hình	4.194.801.017	166.810.913	-	-	4.361.611.930	
228	Nguyên giá	4.347.582.526	173.603.000	-	-	4.521.185.526	
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(152.781.509)	(6.792.087)	-	-	(159.573.596)	
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	77.434.434.456	-	-	-	77.434.434.456	
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	-	70.000.000.000	
258	Đầu tư dài hạn khác	11.798.110.678	-	-	-	11.798.110.678	
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(4.363.676.222)	-	-	-	(4.363.676.222)	
260	IV. Tài sản dài hạn khác	6.042.924.822	506.759.665	-	-	6.549.684.487	
261	Chi phí trả trước dài hạn	51.850.091	106.206.116	-	-	158.056.207	
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.991.074.731	400.553.549	-	-	6.391.628.280	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	350.625.108.815	97.279.799.324	-	(4.830.795.307)	443.074.112.832	

Các thông tin bổ sung từ trang 36 đến trang 43 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính riêng được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mã số	NGUỒN VỐN	31.12.2010				Tổng cộng
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	85.329.750.336	70.627.317.512	-	(4.830.795.307)	151.126.272.541
310	I. Nợ ngắn hạn	81.590.747.725	67.798.477.312	-	(4.830.795.307)	144.558.429.730
311	Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-
312	Phải trả người bán	28.115.271.721	13.973.562.412	-	-	42.088.834.133
313	Người mua trả tiền trước	26.825.000.004	41.527.461.080	-	-	68.352.461.084
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.846.914.624	1.213.744.341	-	-	3.060.658.965
315	Phải trả người lao động	4.193.128.045	3.230.347.412	-	-	7.423.475.457
316	Chi phí phải trả	9.545.132.457	511.880.829	-	-	10.057.013.286
317	Phải trả nội bộ	4.830.795.307	-	-	(4.830.795.307)	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.070.938.931	2.194.479.674	-	-	7.265.418.605
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	382.945.024	4.875.479.166	-	-	5.258.424.190
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	780.621.612	271.522.398	-	-	1.052.144.010
330	II. Nợ dài hạn	3.739.002.611	2.828.840.200	-	-	6.567.842.811
334	Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.292.455.000	2.828.840.200	-	-	4.121.295.200
338	Doanh thu chưa thực hiện	2.446.547.611	-	-	-	2.446.547.611
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	265.295.358.479	26.652.481.812	-	-	291.947.840.291
410	I. Vốn chủ sở hữu	265.295.358.479	26.652.481.812	-	-	291.947.840.291
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	76.200.660.000	4.000.000.000	-	-	80.200.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	-	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển	9.493.687.044	2.729.241.986	-	-	12.222.929.030
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.676.745.846	-	-	-	4.676.745.846
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.909.486.685	19.923.239.826	-	-	25.832.726.511
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	350.625.108.815	97.279.799.324	-	(4.830.795.307)	443.074.112.832

Các thông tin bổ sung từ trang 36 đến trang 43 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính riêng được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mã số	TÀI SẢN	31.12.2009				Loại trừ	Tổng cộng
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	552.763.861.420	70.866.141.680	129.440.741	(1.176.570.660)	622.582.873.181	
110	I. Tiền	48.670.964.088	8.311.986.337	116.447.227	-	57.099.397.652	
111	Tiền	48.670.964.088	8.311.986.337	116.447.227	-	57.099.397.652	
120	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	208.260.677.140	-	-	-	208.260.677.140	
121	Đầu tư ngắn hạn	216.594.480.101	-	-	-	216.594.480.101	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.333.802.961)	-	-	-	(8.333.802.961)	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	194.436.203.703	16.918.946.491	4.741.992	(1.176.570.660)	210.183.321.526	
131	Phải thu khách hàng	85.517.577.219	19.579.342.496	13.028.637	(1.176.570.660)	103.933.377.692	
132	Trả trước cho người bán	106.422.188.807	1.171.807.777	-	-	107.593.996.584	
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.541.364.805	109.649.307	-	-	4.651.014.112	
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.044.927.128)	(3.941.853.089)	(8.286.645)	-	(5.995.066.862)	
140	IV. Hàng tồn kho	99.612.280.984	44.051.151.823	720.000	-	143.664.152.807	
141	Hàng tồn kho	101.897.942.048	44.867.011.020	720.000	-	146.765.673.068	
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.285.661.064)	(815.859.197)	-	-	(3.101.520.261)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.783.735.505	1.584.057.029	7.531.522	-	3.375.324.056	
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	76.672.141	9.335.422	-	-	86.007.563	
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	-	470.917.689	3.521.904	-	474.439.593	
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	131.427.486	205.212	3.972.118	-	135.604.816	
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.575.635.878	1.103.598.706	37.500	-	2.679.272.084	

Các thông tin bổ sung từ trang 36 đến trang 43 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính riêng được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mã số	TAI SAN	31.12.2009			Loại trừ	Tổng cộng
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	47.290.701.106	10.583.839.715	-	-	57.874.540.821
220	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-
221	Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-
220	II. Tài sản cố định	30.747.671.832	9.988.884.758	-	-	40.736.556.590
221	Tài sản cố định hữu hình	15.391.272.513	9.988.884.758	-	-	25.380.157.271
222	Nguyên giá	42.750.233.680	19.465.494.191	38.303.417	-	62.254.031.288
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(27.358.961.167)	(9.476.609.433)	(38.303.417)	-	(36.873.874.017)
227	Tài sản cố định vô hình	4.223.229.037	-	-	-	4.223.229.037
228	Nguyên giá	4.347.582.526	-	-	-	4.347.582.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(124.353.489)	-	-	-	(124.353.489)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.133.170.282	-	-	-	11.133.170.282
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.752.539.842	-	-	-	7.752.539.842
258	Đầu tư dài hạn khác	12.521.786.044	-	-	-	12.521.786.044
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(4.769.246.202)	-	-	-	(4.769.246.202)
260	IV. Tài sản dài hạn khác	8.790.489.432	594.954.957	-	-	9.385.444.389
261	Chi phí trả trước dài hạn	30.939.990	150.843.153	-	-	181.783.143
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.759.549.442	444.111.804	-	-	9.203.661.246
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	600.054.562.526	81.449.981.395	129.440.741	(1.176.570.660)	680.457.414.002

Các thông tin bổ sung từ trang 36 đến trang 43 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính riêng được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mã số	NGUỒN VỐN	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	31.12.2009 Loại trừ	Tổng cộng
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	299.394.070.972	68.863.242.638	191.675.684	(1.176.570.660)	367.272.418.634
310	I. Nợ ngắn hạn	296.189.278.847	57.574.794.803	191.675.684	(1.176.570.660)	352.779.178.674
311	Vay và nợ ngắn hạn	75.038.229.227	9.364.727.715	-	-	84.402.956.942
312	Phải trả người bán	38.384.781.877	23.277.129.474	60.329.536	(1.176.570.660)	60.545.670.227
313	Người mua trả tiền trước	85.472.075.606	16.735.513.276	35.000.000	-	102.242.588.882
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.676.031.653	1.290.580.869	-	-	19.966.612.522
315	Phải trả người lao động	10.790.804.126	767.704.775	-	-	11.558.508.901
316	Chi phí phải trả	55.182.249.694	597.372.828	-	-	55.779.622.522
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.499.133.896	1.156.641.127	46.865.148	-	11.702.640.171
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.002.723.071	3.993.130.477	-	-	4.995.853.548
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.143.249.697	391.994.262	49.481.000	-	1.584.724.959
330	II. Nợ dài hạn	3.204.792.125	11.288.447.835	-	-	14.493.239.960
334	Vay và nợ dài hạn	-	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.817.365.750	2.415.324.850	-	-	5.232.690.600
338	Doanh thu chưa thực hiện	387.426.375	7.473.122.985	-	-	7.860.549.360
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	300.660.491.554	12.586.738.757	(62.234.943)	-	313.184.995.368
410	I. Vốn chủ sở hữu	300.660.491.554	12.586.738.757	(62.234.943)	-	313.184.995.368
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	76.200.660.000	4.000.000.000	-	-	80.200.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.826.182.260	-	-	-	188.826.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(64.500.000)	-	-	-	(64.500.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	6.627.398.478	2.729.241.986	-	-	9.356.640.464
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.745.690.701	-	-	-	2.745.690.701
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.325.060.115	5.857.496.771	(62.234.943)	-	32.120.321.943
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600.054.562.526	81.449.981.395	129.440.741	(1.176.570.660)	680.457.414.002

Các thông tin bổ sung từ trang 36 đến trang 43 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính riêng được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mã số	CHI TIÊU	31.12.2010				
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.338.968.800	205.747.034.923	-	(18.830.950.583)	440.255.053.140
3	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(61.400.000)	-	-	(61.400.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.338.968.800	205.685.634.923	-	(18.830.950.583)	440.193.653.140
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(229.413.372.541)	(171.527.795.199)	-	18.830.950.583	(382.110.217.157)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.925.596.259	34.157.839.724	-	-	58.083.435.983
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22.483.442.527	2.829.801.171	-	-	25.313.243.698
22	Chi phí tài chính	(9.172.053.422)	(1.805.469.783)	-	-	(10.977.523.205)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.966.091.618)	(310.870.376)	-	-	(5.276.961.994)
24	Chi phí bán hàng	(105.380.041)	-	-	-	(105.380.041)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(26.226.458.226)	(12.718.800.162)	-	-	(38.945.258.388)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.905.147.097	22.463.370.950	-	-	33.368.518.047
31	Thu nhập khác	1.985.868.962	88.069.859	-	-	2.073.938.821
32	Chi phí khác	(1.093.171.114)	(19.806.825)	-	-	(1.112.977.939)
40	Lợi nhuận khác	892.697.848	68.263.034	-	-	960.960.882
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.797.844.945	22.531.633.984	-	-	34.329.478.929
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(266.957.549)	(2.564.835.903)	-	-	(2.831.793.452)
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(2.768.474.711)	(43.558.255)	-	-	(2.812.032.966)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.762.412.685	19.923.239.826	-	-	28.685.652.511

Các thông tin bổ sung từ trang 36 đến trang 43 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính riêng được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mã số	CHI TIÊU	31.12.2009				Loại trừ	Tổng cộng
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội			
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.392.232.196	131.423.587.399	1.847.896.868	(15.068.313.694)		399.595.402.769
3	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.407.925.963)	(184.847.560)	-	-		(1.592.773.523)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.984.306.233	131.238.739.839	1.847.896.868	(15.068.313.694)		398.002.629.246
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(235.552.626.839)	(113.109.119.015)	(1.773.027.234)	15.068.313.694		(335.366.459.394)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.431.679.394	18.129.620.824	74.869.634	-		62.636.169.852
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24.583.960.746	897.572.191	1.796.308	-		25.483.329.245
22	Chi phí tài chính	(545.174.926)	(2.261.285.801)	-	-		(2.806.460.727)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.843.207.626)	(506.753.007)	-	-		(3.349.960.633)
24	Chi phí bán hàng	(582.174.645)			-		(582.174.645)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.913.048.856)	(10.061.842.164)	(138.900.885)	-		(35.113.791.905)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	42.975.241.713	6.704.065.050	(62.234.943)	-		49.617.071.820
31	Thu nhập khác	2.913.326.637	3.904.304	-	-		2.917.230.941
32	Chi phí khác	(896.013.598)	(9.573.931)	-	-		(905.587.529)
40	Lợi nhuận khác	2.017.313.039	(5.669.627)	-	-		2.011.643.412
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.992.554.752	6.698.395.423	(62.234.943)	-		51.628.715.232
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(16.364.189.823)	(993.733.667)	-	-		(17.357.923.490)
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	5.263.569.186	152.835.015	-	-		5.416.404.201
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.891.934.115	5.857.496.771	(62.234.943)	-		39.687.195.943

Các thông tin bổ sung từ trang 36 đến trang 43 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính riêng được kiểm toán.